

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG HẢI ĐÔNG ĐÔ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022



NỘI DUNG

| | <u>Trang</u> |
|--|--------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 2 – 4 |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ | 5 – 6 |
| Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã soát xét: | |
| Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ | 7 – 10 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ | 11 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ | 12 – 13 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ | 14 – 44 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Hàng Hải Đông Đô theo Quyết định số 2315 ngày 30/10/2006 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100105253 ngày 25/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và đã được thay đổi lần 6 ngày 12/10/2021.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại tầng 19, Tháp Hòa Bình, số 106 Hoàng Quốc Việt, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 122.444.950.000 đồng (Một trăm hai mươi hai tỷ, bốn trăm bốn mươi bốn triệu, chín trăm năm mươi nghìn đồng).

Mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu tương đương 12.244.495 cổ phần.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|-----------------------|---------------|------------------------------|
| Ông Nguyễn Ngọc Ánh | Chủ tịch HĐQT | Tái bổ nhiệm ngày 22/04/2022 |
| Ông Nguyễn Duy Luân | Ủy viên HĐQT | Tái bổ nhiệm ngày 22/04/2022 |
| Ông Bùi Nhật Truyền | Ủy viên HĐQT | Tái bổ nhiệm ngày 22/04/2022 |
| Ông Nguyễn Quốc Khánh | Ủy viên HĐQT | Tái bổ nhiệm ngày 22/04/2022 |
| Ông Nguyễn Văn Cường | Ủy viên HĐQT | Miễn nhiệm tháng 04/2022 |
| Ông Lý Quang Thái | Ủy viên HĐQT | Bổ nhiệm ngày 22/04/2022 |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|---------------------|----------------------------------|
| Ông Nguyễn Duy Luân | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Thế Hưng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Bùi Nhật Truyền | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Bùi Đình Hương | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Sỹ Khanh | Trưởng phòng tài chính – kế toán |

CÔNG TY CP HÀNG HẢI ĐÔNG ĐÔ

Tầng 19 - Tháp Hoà Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, Hà Nội

Các thành viên Ban kiểm soát

| | | |
|--------------------------|-----------------------------|----------------------------|
| Bà Nguyễn Thị Hằng | Trưởng Ban kiểm soát | Tái bổ nhiệm tháng 04/2022 |
| Bà Nguyễn Ngọc Thùy Dung | Thành viên | Tái bổ nhiệm tháng 04/2022 |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Loan | Thành viên | Tái bổ nhiệm tháng 04/2022 |

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 của Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

CÔNG TY CP HÀNG HẢI ĐÔNG ĐỒ

Tầng 19 - Tháp Hoà Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, Hà Nội


Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020; Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 về qui định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2022

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc 



Nguyễn Duy Luân



Số : 529/BCKT/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô**

Chúng tôi Công ty TNHH Kiểm toán TTP, đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022, được lập ngày tháng năm 2022 bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 được trình bày từ trang 07 đến trang 44 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Từ ngày 13/9/2014, theo biên bản bàn giao tài sản số 09/2014/BBBG/ĐM-PVB ngày 13/9/2014 về việc xử lý công nợ theo yêu cầu của các tổ chức tín dụng, Công ty đã bàn giao tàu Đông Mai cho Ngân Hàng TMCP Pvccombank (Ngân hàng đồng tài trợ vốn vay cùng Ngân Hàng TMCP Hàng Hải) và tạm dừng trích lãi vay phải trả ngân hàng đối với khoản nợ vay thế chấp là tàu Đông Mai cũng như khấu hao TSCĐ đối với con tàu này với số lãi vay và khấu hao TSCĐ tương ứng là 713.695.304 đồng và 718.202.444 đồng. Giá trị khoản gốc vay, lãi vay phải trả: 291.030.252.528 đồng đang được theo dõi trên tài khoản Phải trả khác và giá trị còn lại của tàu Đông Mai: 158.710.066.366 đồng hiện đã được theo dõi trên tài khoản Phải thu khác. Tại thời điểm soát xét, chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ các hồ sơ có liên quan đến việc xử lý khoản nợ vay này (ngoài biên bản bàn giao tài sản nêu trên) từ phía ngân hàng cho vay, nên chúng tôi chưa thể đưa ra ý kiến về việc tạm dừng trích khấu hao, chi phí lãi vay phải trả và nguyên giá tài sản cố định như Công ty đang thực hiện.

Số lỗ lũy kế của Công ty tại thời điểm 30/06/2022 là: **876.797.383.971** đồng, nợ phải trả tại thời điểm 30/06/2022 là: **1.356.960.123.313** đồng vượt quá tổng tài sản **616.533.111.784** đồng với số tiền là **740.427.011.529** đồng. Khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty phụ thuộc vào khả năng sinh lời trong tương lai và sự tiếp tục hỗ trợ tài chính từ các chủ sở hữu vốn. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này không bao gồm sự điều chỉnh nào liên quan đến tính không chắc chắn về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Kết luận kiểm toán ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề được nêu tại đoạn “Cơ sở của kết luận kiểm toán ngoại trừ” Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô tại ngày 30/06/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (Doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2022

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

Phó Tổng Giám đốc



Lê Phương Anh

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán
số 0739-2018-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Đơn vị tính: VND Số đầu năm |
|------------|--|-------------|------------------------|--------------------------------|
| 100 | TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 165.213.619.837 | 143.935.199.861 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 27.053.747.589 | 49.382.727.760 |
| 111 | 1. Tiền | | 27.053.747.589 | 49.382.727.760 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 4.a | 40.195.680.908 | 20.171.153.940 |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 40.195.680.908 | 20.171.153.940 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 70.002.046.812 | 48.550.972.588 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5a | 45.332.362.859 | 30.184.296.574 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6a | 13.858.240.977 | 9.271.761.765 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 7a | 10.811.442.976 | 9.094.914.249 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 8 | - | - |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 9 | 10.855.793.563 | 13.977.315.694 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 10.855.793.563 | 13.977.315.694 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | | - | - |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 17.106.350.965 | 11.853.029.879 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 11.a | 1.090.161.408 | 626.243.385 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 16.014.197.691 | 11.224.794.628 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 17 | 1.991.866 | 1.991.866 |
| 200 | TÀI SẢN DÀI HẠN | | 451.319.491.947 | 464.615.598.523 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 181.480.043.230 | 181.807.801.345 |
| 211 | 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 5b | 4.865.672.069 | 4.854.671.570 |
| 212 | 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 6b | 354.171.274 | 642.208.974 |
| 216 | 3. Phải thu dài hạn khác | 7b | 178.051.302.501 | 178.102.023.415 |
| 219 | 4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 8 | (1.791.102.614) | (1.791.102.614) |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022
(Tiếp theo)

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND | |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 241.163.895.552 | 269.395.679.554 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 12 | 241.163.895.552 | 269.395.679.554 |
| 222 | - Nguyên giá | | 1.105.941.540.334 | 1.105.941.540.334 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | (864.777.644.782) | (836.545.860.780) |
| 224 | 2. Tài sản cố định thuê tài chính | | - | - |
| 227 | 3. Tài sản cố định vô hình | 13 | - | - |
| 228 | - Nguyên giá | | 30.000.000 | 30.000.000 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | (30.000.000) | (30.000.000) |
| 230 | III. Bất động sản đầu tư | | - | - |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | 10 | 174.016.364 | 174.016.364 |
| 241 | 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | | - | - |
| 242 | 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 174.016.364 | 174.016.364 |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | 4.b | 1.800.000.000 | 1.800.000.000 |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | | 1.800.000.000 | 1.800.000.000 |
| 252 | 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | 59.800.000.000 | 59.800.000.000 |
| 254 | 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | | (59.800.000.000) | (59.800.000.000) |
| 255 | 4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | - | - |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 26.701.536.801 | 11.438.101.260 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 11.b | 26.701.536.801 | 11.438.101.260 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 616.533.111.784 | 608.550.798.384 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022
(Tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Đơn vị tính: VND Số đầu năm |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------------|
| 300 | NỢ PHẢI TRẢ | | 1.356.960.123.313 | 1.395.431.601.972 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 57.431.177.710 | 108.892.480.863 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 15.a | 8.197.730.455 | 7.712.266.254 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 16.a | 1.000 | 1.000 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 17 | 120.482.025 | 180.600.074 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 7.503.577.296 | 9.392.454.172 |
| 318 | 5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | | 4.025.481.503 | 10.080.157.044 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 19.a | 1.426.719.485 | 777.386.958 |
| 320 | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 14.a | 36.155.942.036 | 80.748.371.451 |
| 322 | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 1.243.910 | 1.243.910 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 1.299.528.945.603 | 1.286.539.121.109 |
| 331 | 1. Phải trả người bán dài hạn | 15.b | 7.319.942.631 | 13.607.468.409 |
| 332 | 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 16.b | 1.869.228.112 | 1.869.228.112 |
| 333 | 3. Chi phí phải trả dài hạn | 18 | 506.616.040.574 | 493.262.434.067 |
| 337 | 4. Phải trả dài hạn khác | 19.b | 297.910.353.089 | 298.031.252.037 |
| 338 | 5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 14.b | 485.813.381.197 | 479.768.738.484 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022
(Tiếp theo)

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Đơn vị tính: VND Số đầu năm |
|-------|--|-------------|------------------------|--------------------------------|
| 400 | VỐN CHỦ SỞ HỮU | | (740.427.011.529) | (786.880.803.588) |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 20 | (740.427.011.529) | (786.880.803.588) |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 122.444.950.000 | 122.444.950.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 122.444.950.000 | 122.444.950.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 4.621.485.000 | 4.621.485.000 |
| 415 | 3. Cổ phiếu quỹ (*) | | (30.000) | (30.000) |
| 418 | 4. Quỹ đầu tư phát triển | | 9.303.967.442 | 9.303.967.442 |
| 421 | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | (876.797.383.971) | (923.251.176.030) |
| 421a | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | | (923.251.176.030) | (950.290.264.414) |
| 421b | - LNST chưa phân phối kỳ này | | 46.453.792.059 | 27.039.088.384 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 616.533.111.784 | 608.550.798.384 |

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2022

Người lập biểu

Trần Kim Ân

Trưởng phòng tài chính -
kế toán

Trần Sỹ Khánh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Duy Luân

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG
6 tháng đầu năm 2022

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Kỳ này | Đơn vị tính: VND Kỳ trước |
|-------|---|-------------|-----------------|------------------------------|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 22 | 178.673.233.040 | 101.874.677.269 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ | | - | - |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | | 178.673.233.040 | 101.874.677.269 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 23 | 108.561.812.369 | 94.949.967.962 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | | 70.111.420.671 | 6.924.709.307 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 24 | 991.394.080 | 3.331.391.475 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 25 | 24.028.086.699 | 15.834.562.886 |
| 23 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | | 13.444.433.507 | 15.834.224.665 |
| 25 | 9. Chi phí bán hàng | | - | - |
| 26 | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 8.678.101.405 | 7.504.728.121 |
| 30 | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)} | | 38.396.626.647 | (13.083.190.225) |
| 31 | 12. Thu nhập khác | 28 | 8.388.528.599 | 600.712.910 |
| 32 | 13. Chi phí khác | 29 | 331.363.187 | 681.437.328 |
| 40 | 14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | | 8.057.165.412 | (80.724.418) |
| 50 | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | | 46.453.792.059 | (13.163.914.643) |
| 51 | 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | | - | - |
| 60 | 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) | | 46.453.792.059 | (13.163.914.643) |

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2022

Người lập biểu

Trần Kim Ân

Trưởng phòng tài chính -
kế toán

Trần Sỹ Khánh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Duy Luân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Phương pháp gián tiếp
6 tháng đầu năm 2022

| Mã số | CHỈ TIÊU | Đơn vị tính: VND | |
|-------|---|-------------------------|-------------------------|
| | | Kỳ này | Kỳ trước |
| | I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | 46.453.792.059 | (13.163.914.643) |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | 51.268.476.621 | 40.638.784.503 |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định | 28.231.784.002 | 28.247.769.495 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | - | - |
| 04 | - Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 10.583.653.192 | (2.020.165.395) |
| 05 | - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư | (991.394.080) | (1.423.044.262) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | 13.444.433.507 | 15.834.224.665 |
| 07 | - Các khoản điều chỉnh khác | - | - |
| 08 | 3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 97.722.268.680 | 27.474.869.860 |
| 09 | - (Tăng)/giảm các khoản phải thu | (25.282.357.468) | 1.520.613.911 |
| 10 | - (Tăng)/giảm hàng tồn kho | 3.121.522.131 | (2.481.641.700) |
| 11 | - Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | (13.340.515.181) | (6.413.553.859) |
| 12 | - (Tăng)/giảm chi phí trả trước | (15.727.353.564) | 961.433.526 |
| 13 | - (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh | - | - |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | (90.827.000) | (69.665.200) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | - | - |
| 16 | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | - | - |
| 17 | - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | - | (498.515.278) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 46.402.737.598 | 20.493.541.260 |
| | II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác | - | 111.818.182 |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác | (40.195.680.908) | - |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 20.171.153.940 | - |
| 25 | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | - | - |
| 26 | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị kt | - | - |
| 27 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 581.531.067 | 1.243.226.080 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | (19.442.995.901) | 1.355.044.262 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Tiếp theo)
6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Kỳ này | Kỳ trước |
|-------|--|-------------------------|-------------------------|
| | III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | |
| 31 | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp | - | - |
| 32 | 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | - | - |
| 33 | 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 300.000.000 | 400.000.000 |
| 34 | 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | (48.485.400.000) | (11.314.400.000) |
| 35 | 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | - | - |
| 36 | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | - | - |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài | (48.185.400.000) | (10.914.400.000) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | (21.225.658.303) | 10.934.185.522 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | 49.382.727.760 | 2.248.730.933 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | (1.103.321.868) | 541.532.263 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 27.053.747.589 | 13.724.448.718 |

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2022

Người lập biểu

Trần Kim Ân

Trưởng phòng tài chính -
kế toán

Trần Sỹ Khánh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Duy Luân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Hàng Hải Đông Đô theo Quyết định số 2315 ngày 30/10/2006 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100105253 ngày 25/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và đã được thay đổi lần 6 ngày 12/10/2021.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại tầng 19, Tháp Hòa Bình, số 106 Hoàng Quốc Việt, Hà Nội.

Công ty có cơ cấu tổ chức như sau:

- Văn phòng Công ty.
- Các đơn vị trực thuộc, bao gồm:

Tên đơn vị phụ thuộc

Chi nhánh Hải Phòng

Chi nhánh Hồ Chí Minh

Địa chỉ

Số 21, Võ Thị Sáu, Hải Phòng

62Bis, Huỳnh Thúc Kháng, Quận 1, TP.HCM

Công ty có Công ty con như sau:

Tên đơn vị

Công ty CP Cung ứng thuyền viên Đông Đô

Địa chỉ

Số 21 Võ Thị Sáu, Phường Máy Tơ, Quận

Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng

Công ty có các Công ty liên kết

Tên công ty

1. Công ty Cổ phần Vận tải Container
Đông Đô

2. Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải
Đông Đô

3. Công ty TNHH Sửa chữa Tàu biển
Vinalines- Đông Đô(VDS)

Địa chỉ

Số 4A Hoàng Diệu, phường Minh Khai, quận Hồng
Bàng, TP.Hải Phòng

Tầng 19, tháp VP Quốc tế Hòa Bình- 106 Hoàng Quốc
Việt- quận Cầu Giấy, Hà Nội

Thôn Trung, xã Phục Lễ, huyện Thủy Nguyên, TP.Hải
Phòng

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0100105253 ngày 25/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và đã được thay đổi lần 5 ngày 03/10/2018, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Vận chuyển hàng hóa bằng đường thủy;
- Đại lý xăng dầu và vật tư kỹ thuật;
- Đại lý hàng hóa;
- Đại lý môi giới và vận chuyển hàng hoá;
- Kinh doanh xếp dỡ kho và bãi cảng;

- Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải;
- Cung ứng thuyền viên (không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động);

Vốn điều lệ của Công ty là: 122.444.950.000 đồng (Một trăm hai mươi hai tỷ, bốn trăm bốn mươi bốn triệu, chín trăm năm mươi nghìn đồng).

Mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu tương đương 12.244.495 cổ phần

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chi thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu được thực hiện ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư sửa đổi, bổ sung số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 04 - 08 năm |
| - Phương tiện, vận tải | 05 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 08 năm |

2.10 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.14 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thường... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.17 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

2.19 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

| 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt tại quỹ | 648.976.472 | 337.353.876 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 26.404.771.117 | 49.045.373.884 |
| Cộng | 27.053.747.589 | 49.382.727.760 |

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|--|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 40.195.680.908 | - | 20.171.153.940 | - |
| Cộng | 40.195.680.908 | - | 20.171.153.940 | - |

Chi tiết số dư của tiền gửi có kỳ hạn như sau:

| | Kỳ hạn | Lãi suất (%) | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|----------------|---------------------|-----------------------|-----------------------|
| | (Tháng) | | | |
| - Ngân hàng TMCP Tiên Phong- CN Hà Nội | 6 | 5 | 20.000.000.000 | - |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn | 6 | 7,94 | 195.680.908 | 171.153.940 |
| - Ngân hàng TMCP Bản Việt- CN Thăng Long | 6 | 5,6 | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| Cộng | | | 40.195.680.908 | 20.171.153.940 |

| | Số cuối kỳ | | | Số đầu năm | | | Đơn vị tính: VND |
|---|--------------|-----------------------|----------------|--------------|-----------------------|----------------|-----------------------|
| | Tỷ lệ sở hữu | Giá gốc hợp lý | Dự phòng | Tỷ lệ sở hữu | Giá gốc hợp lý | Dự phòng | |
| Đầu tư vào công ty con | | 1.800.000.000 | - | | 1.800.000.000 | - | |
| Công ty CP Cung ứng thuyền viên Đông Đô | 72% | 1.800.000.000 (*) | - | 72% | 1.800.000.000 (*) | - | |
| Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh liên kết | | 59.800.000.000 | - | | 59.800.000.000 | - | 59.800.000.000 |
| Công ty CP Vận tải Container Đông Đô | 21% | 6.300.000.000 (*) | 6.300.000.000 | 21% | 6.300.000.000 (*) | 6.300.000.000 | 6.300.000.000 |
| Công ty CP Phát triển Hàng Hải Đông Đô | 49% | 4.500.000.000 (*) | 4.500.000.000 | 49% | 4.500.000.000 (*) | 4.500.000.000 | 4.500.000.000 |
| Công ty Sửa chữa tàu biển Vinalines Đông Đô (VDS) | 49% | 49.000.000.000 (*) | 49.000.000.000 | 49% | 49.000.000.000 (*) | 49.000.000.000 | 49.000.000.000 |

Công ty CP Phát triển Hàng Hải Đông Đô đã dừng hoạt động từ lâu nên không xác định tỷ lệ sở hữu.

Công ty CP Vận tải Container Đông Đô đã dừng hoạt động.

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Chi tiết các khoản đầu tư

| Tên | Địa chỉ | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|---|---|
| Công ty CP Cung ứng thuyền viên Đông Đô | Số 21 Võ Thị Sáu, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng | Cung ứng và quản lý nguồn lao động Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước |
| Công ty CP Vận tải Container Đông Đô | Số 4A Hoàng Diệu, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng | Vận tải hàng hóa container bằng đường biển trong nước và quốc tế, dịch vụ logistics... |
| Công ty CP Phát triển Hàng Hải Đông Đô | Tầng 19, tháp VP Quốc tế Hòa Bình - 106 Hoàng Quốc Việt - quận Cầu Giấy, Hà Nội | |
| Công ty Sửa chữa tàu biển Vinalines Đông Đô (VDS) | Thôn Trung, xã Phục Lễ, huyện Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng | Sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận tải; sửa chữa máy móc, thiết bị; dịch vụ vệ sinh tàu biển; đóng tàu và cấu kiện nổi; dịch vụ môi giới hàng hải... |

| 5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG | Số cuối kỳ | Số đầu năm | |
|---|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND | |
| a. Phải thu khách hàng ngắn hạn | 45.332.362.859 | 30.184.296.574 | |
| VINA BRIDGE SHIPPING Co., LTD | 16.240.906.542 | 15.446.381.271 | |
| SIBRUN EDGE FPEIGHT Pte | 5.863.448.718 | - | |
| HEMISPHERE Tranding and Transport | 13.682.871.994 | - | |
| Khác | 9.545.135.605 | 14.737.915.303 | |
| b. Dài hạn | 4.865.672.069 | 4.854.671.570 | |
| Công ty CP vận tải Container Đông Đô | 797.459.392 | 797.459.392 | |
| SL Shipping PTE LTD | 583.273.658 | 583.273.658 | |
| Công ty cổ phần vận tải biển Việt Nam (VOSCO) | 2.025.526.144 | 2.025.526.144 | |
| Khác | 1.459.412.875 | 1.448.412.376 | |
| Cộng | 50.198.034.928 | 35.038.968.144 | |
| c. Các bên liên quan | | | |
| | Mối quan hệ | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| | | VND | VND |
| Công ty CP Phát triển Hàng hải Đông Đô | Công ty liên kết | 355.606.229 | 355.606.229 |
| Công ty CP Vận tải Container Đông Đô | Công ty liên kết | 797.459.392 | 797.459.392 |
| 6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN | | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| | | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | | 13.858.240.977 | 9.271.761.765 |
| Công ty TNHH An Tín Hải Phòng | | 1.842.153.280 | 3.375.710.800 |
| Công ty TNHH Sửa chữa tàu biển Đại Dương Xanh | | 98.610.000 | 98.610.000 |
| Công ty TNHH MTV đóng tàu Nam Triệu | | - | 2.114.341.125 |
| Công ty TNHH một thành viên đóng tàu Phà Rừng | | 4.697.770.223 | - |
| Công Ty TNHH Phát Triển Công Nghệ Hàng Hải | | 1.485.837.200 | - |
| Các đối tượng khác | | 5.733.870.274 | 3.683.099.840 |
| b . Dài hạn | | 354.171.274 | 642.208.974 |
| Công ty CP tư vấn đầu tư & xây dựng tài nguyên nước | | 60.000.000 | 60.000.000 |
| Viện khoa học công nghệ xây dựng | | 100.000.000 | 100.000.000 |
| Zeros Shipping Co., | | 81.588.435 | 81.588.435 |
| Các đối tượng khác | | 112.582.839 | 400.620.539 |
| Cộng | | 14.212.412.251 | 9.913.970.739 |

7. PHẢI THU KHÁC

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|-----------------------------------|------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| a. Ngắn hạn | 10.811.442.976 | - | 9.094.914.249 | - |
| Tạm ứng | 8.471.106.722 | - | 8.025.837.469 | - |
| Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược | 30.000.000 | - | 30.000.000 | - |
| Phải thu khác ngắn hạn | 2.310.336.254 | - | 1.039.076.780 | - |
| Cộng | 10.811.442.976 | - | 9.094.914.249 | - |
| b. Dài hạn | | - | | - |
| Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược | 94.430.000 | - | 94.430.000 | - |
| Phải thu khác dài hạn (*) | 177.956.872.501 | - | 178.007.593.415 | - |
| Cộng | 178.051.302.501 | - | 178.102.023.415 | - |

(* Chi tiết:

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Công ty TNHH sửa chữa tàu biển Vinalines Đông Đô | 1.245.722.926 | 1.245.722.926 |
| Giá trị còn lại của tàu Đông Mai | 158.710.066.366 | 158.710.066.366 |
| Giá trị ụ nổi | 17.021.517.990 | 17.021.517.990 |
| Phải thu dài hạn khác | 979.565.219 | 1.030.286.133 |
| Cộng | 177.956.872.501 | 178.007.593.415 |

c. Phải thu khác là các bên liên quan

| | Mối quan hệ | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|--|------------------|-------------------|-------------------|
| Công ty TNHH sửa chữa tàu biển Vinalines Đông Đô | Công ty liên kết | 1.245.722.926 | 1.245.722.926 |

8. NỢ XẤU

| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Công ty TNHH Vận tải Thành Cường | 22.912.500 | | 22.912.500 | |
| VINA BRIDGE SHIPPING Co., LTD | 355.606.229 | | 355.606.229 | |
| Công ty CP Vận tải container Đông Đô | 797.459.392 | | 797.459.392 | |
| Mihaud International Co., LTD | 10.216.500 | | 10.216.500 | |
| Shui Fong Pte., Ltd | 21.634.334 | | 21.634.334 | |
| Shipping Land PTE | 583.273.659 | | 583.273.659 | |
| Cộng | 1.791.102.614 | - | 1.791.102.614 | - |

9. HÀNG TỒN KHO

| Nguyên liệu, vật liệu | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|-----------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| | 10.855.793.563 | | 13.977.315.694 | |
| Cộng | 10.855.793.563 | - | 13.977.315.694 | - |

- Giá trị HTK ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.
- Giá trị HTK dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND

10. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| - Dự án nhà máy VDS | 174.016.364 | 174.016.364 |
| Cộng | 174.016.364 | 174.016.364 |

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | 1.090.161.408 | 626.243.385 |
| - Phí bảo hiểm P&I | 1.090.161.408 | 626.243.385 |
| b. Dài hạn | 26.701.536.801 | 11.438.101.260 |
| Chi phí sửa chữa lớn - Đội tàu | 26.701.536.801 | 11.438.101.260 |
| Cộng | 27.791.698.209 | 12.064.344.645 |

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| Khoản mục | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Đơn vị tính: VND Tổng cộng |
|-------------------------|-----------------------|------------------|--------------------------------|--------------------------|-------------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số đầu năm | 28.207.568.756 | - | 1.076.446.852.458 | 1.287.119.120 | 1.105.941.540.334 |
| - Mua trong kỳ | - | - | - | - | - |
| - Đầu tư hoàn thành | - | - | (75.500.000) | 75.500.000 | - |
| - Phân loại lại | - | - | - | - | - |
| Số cuối kỳ | 28.207.568.756 | - | 1.076.371.352.458 | 1.362.619.120 | 1.105.941.540.334 |
| Giá trị hao mòn | | | | | |
| Số đầu năm | 11.832.581.003 | - | 823.458.436.696 | 1.254.843.081 | 836.545.860.780 |
| - Khấu hao trong kỳ | 375.414.270 | - | 27.821.720.241 | 34.649.491 | 28.231.784.002 |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - |
| - Phân loại lại | - | - | (50.026.873) | 50.026.873 | - |
| Số cuối năm | 12.207.995.273 | - | 851.230.130.064 | 1.339.519.445 | 864.777.644.782 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 16.374.987.753 | - | 252.988.415.762 | 32.276.039 | 269.395.679.554 |
| Tại ngày cuối kỳ | 15.999.573.483 | - | 225.141.222.394 | 23.099.675 | 241.163.895.552 |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đang thế chấp các khoản vay: 221.484.942.310 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 191.883.017.261 VND

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| Khoản mục | Phần mềm | Đơn vị tính: VND |
|---------------------|------------|------------------|
| | | Tổng cộng |
| Nguyên giá | | |
| Số đầu năm | 30.000.000 | 30.000.000 |
| - Mua trong kỳ | | - |
| - Giảm khác | | - |
| Số cuối kỳ | 30.000.000 | 30.000.000 |
| Giá trị hao mòn | | |
| Số đầu năm | 30.000.000 | 30.000.000 |
| - Khấu hao trong kỳ | | - |
| - Giảm khác | | - |
| Số cuối kỳ | 30.000.000 | 30.000.000 |
| Giá trị còn lại | | |
| Tại ngày đầu năm | - | - |
| Tại ngày cuối kỳ | - | - |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đang thế chấp các khoản vay: 0 VND
- Giá trị TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 30.000.000 VND

14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

| | Số cuối kỳ | | Phát sinh | | Số đầu năm | | Đơn vị tính: VND |
|---|-----------------|-----------------------|---------------|----------------|-----------------|-----------------------|------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | |
| a. Ngắn hạn | | | | | | | |
| Vay ngắn hạn | 36.155.942.036 | 36.155.942.036 | 892.970.585 | 45.485.400.000 | 80.748.371.451 | 80.748.371.451 | |
| Vay cán bộ công nhân viên | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 | 300.000.000 | 400.000.000 | 1.600.000.000 | 1.600.000.000 | |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | 34.655.942.036 | 34.655.942.036 | 592.970.585 | 45.085.400.000 | 79.148.371.451 | 79.148.371.451 | |
| Tiền VND | 7.600.000.000 | 7.600.000.000 | - | 32.000.000.000 | 39.600.000.000 | 39.600.000.000 | |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch | 7.600.000.000 | 7.600.000.000 | - | 32.000.000.000 | 39.600.000.000 | 39.600.000.000 | |
| Tiền USD | 27.055.942.036 | 27.055.942.036 | 592.970.585 | 13.085.400.000 | 39.548.371.451 | 39.548.371.451 | |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn | 24.714.442.036 | 24.714.442.036 | 538.670.585 | 9.871.800.000 | 34.047.571.451 | 34.047.571.451 | |
| Ngân hàng Indovinabank | 2.341.500.000 | 2.341.500.000 | 54.300.000 | 3.213.600.000 | 5.500.800.000 | 5.500.800.000 | |
| b. Dài hạn | 485.813.381.197 | 485.813.381.197 | 9.044.642.713 | 3.000.000.000 | 479.768.738.484 | 479.768.738.484 | |
| Tiền VND | 57.974.374.907 | 57.974.374.907 | - | 3.000.000.000 | 60.974.374.907 | 60.974.374.907 | |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch | 57.974.364.917 | 57.974.364.917 | - | 3.000.000.000 | 60.974.364.917 | 60.974.364.917 | |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn | 9.990 | 9.990 | - | - | 9.990 | 9.990 | |

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp)

| | Số cuối kỳ | | Phát sinh | | Số đầu năm | |
|---|------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Tiền USD | | | | | | |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn | 427.839.006.290 | 427.839.006.290 | 9.044.642.713 | - | 418.794.363.577 | 418.794.363.577 |
| | 224.894.540.659 | 224.894.540.659 | 4.754.336.905 | 0 | 220.140.203.754 | 220.140.203.754 |
| Ngân hàng Indovinabank | 202.944.465.631 | 202.944.465.631 | 4.290.305.808 | 0 | 198.654.159.823 | 198.654.159.823 |
| Tổng cộng | 521.969.323.233 | 521.969.323.233 | 9.937.613.298 | 48.485.400.000 | 560.517.109.935 | 560.517.109.935 |

Chi tiết số dư vay VND

| Số hợp đồng | Thời hạn (năm) | Lãi suất | Tổng giá trị khoản vay | Số dư nợ gốc | Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả | Phương thức đảm bảo |
|---|----------------|-----------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------------------|-----------------------|
| Vay cá nhân | 1 | 12,0% | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 | | |
| Ngân hàng phát triển 01/2006/HĐTD | 10 | 7,8% | 81.000.000.000 | 33.954.135.375 | - | Thế chấp tàu Đông Ba |
| 06/2006/HĐTD | 11 | 7,8% | 122.778.000.000 | 31.620.229.542 | 7.600.000.000 | Thế chấp tàu Đông Phú |
| Ngân hàng NN và PT Nông thôn Việt Nam 06122006/HĐTD | 6 | VND 12 tháng trả sau+3% năm | 56.720.000.000 | 9.990 | | Thế chấp tàu Đông Phú |
| Cộng | | | 261.998.000.000 | 67.074.374.907 | 7.600.000.000 | |

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp)

Chi tiết số dư vay USD

| Số hợp đồng | Thời hạn (năm) | Lãi suất | Tổng giá trị khoản vay | Số dư nợ gốc | Trong đó: Nợ dài hạn | Phương thức đảm bảo |
|--|---------------------------|------------------------------------|-----------------------------------|----------------------|---------------------------------|--------------------------------|
| Ngân hàng NN và PT Nông thôn Việt Nam | | | | | | |
| 2903/2004/SGD | 10 | USD 12 tháng trả sau + 2,5%/năm | 5.200.000,00 | 300.000,00 | 300.000,00 | Thế chấp tàu Đông Phong |
| 2308/2004/SGD | 10 | Sibor 6 tháng + 2,5%/năm | 5.675.000,00 | 607.500,02 | 525.000,00 | Thế chấp tàu Đông An |
| 1200LAV200901434 | 10 | USD 12 tháng trả sau + 2,8%/năm | 14.705.000,00 | 9.752.717,13 | 230.496,13 | Thế chấp tàu Đông Thanh |
| Indovina Bank | | | | | | |
| 2037/IVBDD-HDNNH/2008 | 9 | Sibor 6 tháng + 2,2%/năm | 9.387.284,46 | 8.767.284,46 | 100.000,00 | Thế chấp tàu Đông Du |
| Tổng cộng | | | 34.967.284,46 | 19.427.501,61 | 1.155.496,13 | |

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | 8.197.730.455 | 8.197.730.455 | 7.712.266.254 | 7.712.266.254 |
| KPI Bridge Oil Ltd | - | - | 6.016.500.000 | 6.016.500.000 |
| Tổng công ty BH Bảo Việt | 1.061.773.819 | 1.061.773.819 | 1.025.614.161 | 1.025.614.161 |
| Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Kim Việt | 1.368.896.000 | 1.368.896.000 | 492.474.990 | 492.474.990 |
| Các đối tượng khác | 5.767.060.636 | 5.767.060.636 | 177.677.103 | 177.677.103 |
| b. Dài hạn | 7.319.942.631 | 7.319.942.631 | 13.607.468.409 | 13.607.468.409 |
| Đóng mới tàu Đông Phú-NMĐTHL | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| Công ty CP công trình đường thủy | 1.098.520.200 | 1.098.520.200 | 1.098.520.200 | 1.098.520.200 |
| Công ty TNHH MTV Đóng tàu Hạ Long | 3.747.958.370 | 3.747.958.370 | 3.747.958.370 | 3.747.958.370 |
| Các đối tượng khác | 1.473.464.061 | 1.473.464.061 | 7.760.989.839 | 7.760.989.839 |
| Cộng | 15.517.673.086 | 15.517.673.086 | 21.319.734.663 | 21.319.734.663 |

c. Các bên liên quan

| | Mối quan hệ | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------------|------------|------------|
| Công ty sửa chữa tàu biển Vinaline Đông Đô | Công ty liên kết | 97.685.000 | 97.685.000 |

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | 1.000 | 1.000 | 1.000 | 1.000 |
| Các đối tượng khác | 1.000 | 1.000 | 1.000 | 1.000 |
| b. Dài hạn | 1.869.228.112 | 1.869.228.112 | 1.869.228.112 | 1.869.228.112 |
| SGM Co., LTD | 276.195.690 | 276.195.690 | 276.195.690 | 276.195.690 |
| Kansai Steam Ship Co., | 1.519.751.442 | 1.519.751.442 | 1.519.751.442 | 1.519.751.442 |
| Các đối tượng khác | 73.280.980 | 73.280.980 | 73.280.980 | 73.280.980 |
| Cộng | 1.869.229.112 | 1.869.229.112 | 1.869.229.112 | 1.869.229.112 |

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| Chỉ tiêu | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số còn phải thu cuối kỳ | Đơn vị tính: VND | |
|--|---------------------|---------------------|----------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | | | | | | Số còn phải nộp cuối kỳ | Số còn phải nộp cuối kỳ |
| Thuế Giá trị gia tăng | - | 154.910.238 | 237.650.402 | 291.277.352 | - | 101.283.288 | |
| Thuế Thu nhập cá nhân | - | 25.689.836 | 110.941.898 | 117.432.997 | - | 19.198.737 | |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất | - | - | 65.405.000 | 65.405.000 | - | - | |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 1.991.866 | - | 5.725.577 | 5.725.577 | 1.991.866 | - | |
| Cộng | 1.991.866 | 180.600.074 | 419.722.877 | 479.840.926 | 1.991.866 | 120.482.025 | |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

| 18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí phải trả dài hạn | | |
| - Chi phí lãi vay | 506.616.040.574 | 493.262.434.067 |
| Cộng | 506.616.040.574 | 493.262.434.067 |
| | | |
| 19. PHẢI TRẢ KHÁC | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| | VND | VND |
| Phải trả khác ngắn hạn | 1.426.719.485 | 777.386.958 |
| Kinh phí công đoàn | 312.443.261 | 298.607.116 |
| Bảo hiểm xã hội | 337.757.635 | - |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 510.196.800 | 417.196.800 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 11.836.589 | 61.383.042 |
| Dư có tạm ứng | 254.485.200 | 200.000 |
| b. Dài hạn (*) | 297.910.353.089 | 298.031.252.037 |
| Dư có phải thu khác | 5.595.374.371 | 5.595.374.371 |
| Phải trả dài hạn khác | 292.314.978.718 | 292.435.877.666 |
| Cộng | 299.337.072.574 | 298.808.638.995 |
| | | |
| (*) Chi tiết: | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| Phải trả cổ tức | 89.830.000 | 89.830.000 |
| Bảo hiểm Pjico tạm ứng cho sự cố kê bờ NMSCTB | 5.532.374.371 | 5.532.374.371 |
| Thuế TNCN tạm thu | 1.100.956.575 | 1.100.956.575 |
| Giá trị gốc và lãi vay phải trả - Tàu Đ.Mai | 291.030.252.528 | 291.030.252.528 |
| Phải trả dài hạn khác | 156.939.615 | 277.838.563 |
| Cộng | 297.910.353.089 | 298.031.252.037 |

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Cổ phiếu quỹ | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|----------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------|--------------------------|--------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 122.444.950.000 | 4.621.485.000 | 9.303.967.442 | (30.000) | (950.290.264.414) | (813.919.891.972) |
| - Tăng năm trước | | | | | 27.717.603.662 | 27.717.603.662 |
| - Lãi trong năm trước | | | | | | |
| - Chi cổ tức bằng tiền | | | | | | |
| - Chi cổ tức bằng cổ phiếu | | | | | | |
| - Tăng/giảm khác | | | | | (678.515.278) | (678.515.278) |
| Số dư đầu năm nay | 122.444.950.000 | 4.621.485.000 | 9.303.967.442 | (30.000) | (923.251.176.030) | (786.880.803.588) |
| - Tăng trong kỳ | | | | | | |
| - Lãi trong kỳ | | | | | 46.453.792.059 | 46.453.792.059 |
| - Chi cổ tức bằng tiền | | | | | | |
| - Trích lập quỹ KTPL | | | | | | |
| - Khác | | | | | | |
| Số cuối kỳ | 122.444.950.000 | 4.621.485.000 | 9.303.967.442 | (30.000) | (876.797.383.971) | (740.427.011.529) |

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU(tiếp)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | Số cuối kỳ | Tỷ lệ | Số đầu năm | Tỷ lệ |
|------------------------------|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
| | VND | % | VND | % |
| + Vốn của Nhà Nước | 59.965.730.000 | 49% | 59.965.730.000 | 49% |
| + Vốn góp của đối tượng khác | 62.479.220.000 | 51% | 62.479.220.000 | 51% |
| | 122.444.950.000 | 100% | 122.444.950.000 | 100% |

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu năm | 122.444.950.000 | 122.444.950.000 |
| - Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| - Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| - Vốn góp cuối kỳ | 122.444.950.000 | 122.444.950.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | | |

d. Cổ phiếu

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|------------|
| | VND | VND |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 12.244.495 | 12.244.495 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 12.244.495 | 12.244.495 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 12.244.495 | 12.244.495 |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở</i> | | |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | 3 | 3 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 12.244.492 | 12.244.492 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 12.244.492 | 12.244.492 |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP | | |

f. Các quỹ của doanh nghiệp

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------------------|---------------|---------------|
| | VND | VND |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 9.303.967.442 | 9.303.967.442 |

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--------------------------|--------------|--------------|
| Ngoại tệ các loại | | |
| Đồng đô la Mỹ (USD) | 1.061.869,27 | 2.050.303,00 |

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 178.673.233.040 | 101.874.677.269 |
| Cộng | 178.673.233.040 | 101.874.677.269 |

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ | 108.561.812.369 | 94.949.967.962 |
| Cộng | 108.561.812.369 | 94.949.967.962 |

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|-------------------------------|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Lãi tiền gửi, cho vay | 991.394.080 | 591.226.080 |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | 720.000.000 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá | - | 2.020.165.395 |
| Cộng | 991.394.080 | 3.331.391.475 |

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí lãi vay | 13.444.433.507 | 15.834.224.665 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá cuối kỳ | 10.583.653.192 | - |
| - Khác | - | 338.221 |
| Cộng | 24.028.086.699 | 15.834.562.886 |

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 182.366.027 | 132.497.327 |
| - Chi phí nhân công | 5.615.174.517 | 4.784.737.503 |
| - Chi phí khấu hao | 387.496.848 | 428.438.023 |
| - Thuế, phí, lệ phí | 70.405.000 | 82.124.500 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.077.463.990 | 953.849.571 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 1.345.195.023 | 1.123.081.197 |
| Cộng | 8.678.101.405 | 7.504.728.121 |

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 28.915.410.855 | 15.886.235.489 |
| - Chi phí nhân công | 30.136.988.576 | 17.666.654.464 |
| - Chi phí khấu hao | 28.231.784.002 | 27.678.207.968 |
| - Thuế, phí, lệ phí | 70.405.000 | 82.124.500 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 28.500.308.499 | 33.636.745.541 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 1.345.195.023 | 7.504.728.121 |
| Cộng | 117.200.091.955 | 102.454.696.083 |

28. THU NHẬP KHÁC

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| - Thanh lý tài sản cố định | - | 111.818.182 |
| - Chênh lệch giá nhiên liệu bán giao tàu cho thuê | 7.795.007.167 | - |
| - Thu nhập khác | 593.521.432 | 488.894.728 |
| Cộng | 8.388.528.599 | 600.712.910 |

29. CHI PHÍ KHÁC

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| - Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế | 1.725.577 | 189.462.484 |
| - Khác | 329.637.610 | 491.974.844 |
| Cộng | 331.363.187 | 681.437.328 |

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| Tài sản tài chính | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 27.053.747.589 | - | 49.382.727.760 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 239.060.780.405 | (1.791.102.614) | 222.235.905.808 | (1.791.102.614) |
| Các khoản cho vay | 40.195.680.908 | - | - | - |
| Đầu tư ngắn hạn | - | - | 20.171.153.940 | - |
| Cộng | 306.310.208.902 | (1.791.102.614) | 291.789.787.508 | (1.791.102.614) |
| Nợ phải trả tài chính | | | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| | | | VND | VND |
| Vay và nợ | | | 521.969.323.233 | 560.517.109.935 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | | | 314.854.745.660 | 320.128.373.658 |
| Chi phí phải trả | | | 506.616.040.574 | 493.262.434.067 |
| Cộng | | | 1.343.440.109.467 | 1.373.907.917.660 |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Tổng VND |
|---------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|
| Số cuối kỳ | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 27.053.747.589 | | | 27.053.747.589 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 56.143.805.835 | 182.916.974.570 | | 239.060.780.405 |
| Đầu tư ngắn hạn | 40.195.680.908 | | | 40.195.680.908 |
| Cộng | 123.393.234.332 | 182.916.974.570 | - | 306.310.208.902 |
| Số đầu năm | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 49.382.727.760 | | | 49.382.727.760 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 39.279.210.823 | 182.956.694.985 | | 222.235.905.808 |
| Đầu tư ngắn hạn | 20.171.153.940 | | | 20.171.153.940 |
| Cộng | 108.833.092.523 | 182.956.694.985 | - | 291.789.787.508 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Tổng |
|-----------------------------------|---------------------------|-----------------------------|-------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Số cuối kỳ | | | | |
| Vay và nợ | 36.155.942.036 | 485.813.381.197 | | 521.969.323.233 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 9.624.449.940 | 305.230.295.720 | | 314.854.745.660 |
| Chi phí phải trả | - | 506.616.040.574 | | 506.616.040.574 |
| Cộng | 45.780.391.976 | 1.297.659.717.491 | - | 1.343.440.109.467 |
| Số đầu năm | | | | |
| Vay và nợ | 80.748.371.451 | 479.768.738.484 | | 560.517.109.935 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 8.489.653.212 | 311.638.720.446 | | 320.128.373.658 |
| Chi phí phải trả | - | 493.262.434.067 | | 493.262.434.067 |
| Cộng | 89.238.024.663 | 1.284.669.892.997 | - | 1.373.907.917.660 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)
Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

| Chỉ tiêu | Đơn vị tính: VND | |
|--|--------------------------------|-----------------------|
| | Doanh thu bán hàng và cung cấp | Tổng |
| Doanh thu thuần ra bên ngoài | 178.673.233.040 | 178.673.233.040 |
| Chi phí bộ phận | 108.561.812.369 | 108.561.812.369 |
| Kết quả kinh doanh bộ phận | 70.111.420.671 | 70.111.420.671 |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ | | 8.678.101.405 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | 61.433.319.266 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | 991.394.080 |
| Chi phí tài chính | | 24.028.086.699 |
| Thu nhập khác | | 8.388.528.599 |
| Chi phí khác | | 331.363.187 |
| Thuế TNDN hiện | | - |
| Lợi nhuận sau thuế | | 46.453.792.059 |

33. NGHIỆP VỤ VÀ CÁC SỐ DƯ BÊN LIÊN QUAN

a. Thông tin các bên liên quan

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|------------------|
| Công ty CP Phát triển Hàng hải Đông Đô | Công ty liên kết |
| Công ty CP Vận tải Container Đông Đô | Công ty liên kết |
| Công ty TNHH sửa chữa tàu biển Vinalines Đông | Công ty liên kết |
| Công ty CP Cung ứng thuyền viên Đông Đô | Công ty con |

b. Giao dịch với bên liên quan

Nhận tiền cổ tức

| | Mối quan hệ | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|-------------|---------------|-----------------|
| Công ty CP Cung ứng thuyền viên Đông Đô | Công ty con | - | 720.000.000 |

- Thù lao Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc

| | Kỳ này VND |
|---|---------------|
| Thù lao hội đồng quản trị, ban tổng giám đốc, Ban Kiểm soát | 180.000.000 |

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2022

Người lập biểu

Trần Kim Ân

**Trưởng phòng tài chính -
kế toán**

Trần Sỹ Khánh



Tổng Giám đốc

Nguyễn Duy Luân